

Số: 1312/2025/QĐ-VITC

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá bán nhà ở xã hội

Dự án: Khu nhà ở xã hội phường Bách Quang.

Địa điểm: Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ CAO - VITC

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp số 76/2025/QH15 ngày 17/6/2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/5/2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;
- Căn cứ Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;
- Căn cứ hồ sơ xác định giá bán nhà ở xã hội tại dự án Khu nhà ở xã hội phường Bách Quang được Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Công nghệ cao – VITC lập theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Căn cứ báo cáo kết quả thẩm tra số 3770/VKT-CC ngày 12/12/2025 của Viện Kinh tế xây dựng - Bộ Xây dựng về việc thẩm tra giá bán nhà ở xã hội dự án Khu nhà ở xã hội phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Công nghệ cao - VITC.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt giá bán nhà ở xã hội tại dự án Khu nhà ở xã hội phường Bách Quang thuộc phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên như sau:



1. Số lượng căn hộ:
- Tổng số lượng căn hộ nhà ở xã hội toàn dự án: 443 căn (260 căn nhà liền kề và 183 căn hộ chung cư).

- Số lượng căn hộ bán: 443 căn (bán toàn bộ 100% số căn hộ nhà ở xã hội tại dự án).

2. Giá bán:

- Giá bán: **13.939.265** đồng/m² – *Bằng chữ: Mười ba triệu, chín trăm ba mươi chín nghìn, hai trăm sáu mươi lăm đồng* (giá đã bao gồm thuế GTGT và chưa bao gồm kinh phí bảo trì).

- Giá bán Nhà ở xã hội nêu trên là giá được tính bình quân của toàn bộ diện tích nhà ở để bán trong dự án, được xác định là hệ số $K_i = 1$.

- Giá bán chi tiết từng căn hộ (căn nhà) được điều chỉnh bởi hệ số K_i theo loại hình nhà ở xã hội (liền kề, chung cư), vị trí căn hộ bởi đảm bảo nguyên tắc bình quân gia quyền theo diện tích nhà ở để bán tối đa bằng 1 (*có Phụ lục giá bán chi tiết kèm theo*).

Điều 2. Giao các Phòng/Ban có liên quan hoàn thiện hồ sơ gửi Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên để công khai giá bán, thực hiện phân phối sản phẩm tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các phòng/ban trong Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Công nghệ cao – VITC, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT HĐQT (để báo cáo);
- Lưu VT, PTDA.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai Trung Hiếu



PHỤ LỤC: BẢNG GIÁ BÁN

DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI PHƯỜNG BÁCH QUANG

(Kèm theo Quyết định số 1312/2025/VITC-PTDA ngày 13/12/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công nghệ cao – VITC).

A. THÔNG TIN CHUNG:

TT	Nội dung	Đơn vị	Giá trị
I	Tổng diện tích Nhà ở xã hội để bán (443 căn)	m ²	42445.17
1	Nhà ở xã hội cao tầng (183 căn hộ)		7561.08
2	Nhà ở xã hội liền kề (260 căn nhà)		34884.09
II	Tổng giá trị Nhà ở xã hội để bán (gồm VAT, chưa gồm KPBT)	VNĐ	589,991,301,594
1	Nhà ở xã hội cao tầng		94,723,914,174
2	Nhà ở xã hội thấp tầng		495,267,387,420
III	Đơn giá bán được duyệt (gồm VAT, chưa gồm kinh phí bảo trì)	VNĐ/m ²	13.939.265
IV	Hệ số Ki bình quân toàn dự án		0.9972

B. BẢNG GIÁ BÁN CHI TIẾT

I- NHÀ Ở XÃ HỘI CAO TẦNG (183 căn hộ):

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Diện tích (m ²)	Hệ số điều chỉnh giá bán	Đơn giá bán (gồm VAT, chưa gồm KPBT) (VNĐ/m ²)	Tổng giá bán (gồm VAT và chưa gồm KPBT) (VNĐ)
1	01	01	CT-0101	31.74	1.0602	14,778,409	469,066,702
2	01	02	CT-0102	31.74	1.0710	14,928,953	473,844,968
3	01	03	CT-0103	31.74	1.0710	14,928,953	473,844,968
4	01	04	CT-0104	31.74	1.0710	14,928,953	473,844,968
5	01	05	CT-0105	31.74	1.0710	14,928,953	473,844,968
6	01	06	CT-0106	58.48	1.1549	16,098,457	941,437,765
7	01	07	CT-0107	58.48	1.1668	16,264,334	951,138,252
8	01	08	CT-0108	31.74	1.0820	15,082,285	478,711,726
9	01	09	CT-0109	31.74	1.0820	15,082,285	478,711,726
10	01	10	CT-0110	31.74	1.0820	15,082,285	478,711,726
11	01	11	CT-0111	31.74	1.0820	15,082,285	478,711,726
12	01	12	CT-0112	31.74	1.0820	15,082,285	478,711,726
13	01	12A	CT-0112A	31.13	1.0278	14,326,777	445,992,568
14	01	12B	CT-0112B	36.37	1.0711	14,930,347	543,016,720
15	01	15	CT-0115	30.25	1.1902	16,590,513	501,863,018
16	01	16	CT-0116	36.9	1.0820	15,082,285	556,536,317
17	01	17	CT-0117	36.9	1.0711	14,930,347	550,929,804

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Diện tích (m ²)	Hệ số điều chỉnh giá bán	Đơn giá bán (gồm VAT, chưa gồm KPBT) (VNĐ/m ²)	Tổng giá bán (gồm VAT và chưa gồm KPBT) (VNĐ)
18	01	18	CT-0118	36.9	1.0711	14,930,347	550,929,804
19	01	19	CT-0119	36.9	1.0711	14,930,347	550,929,804
20	01	20	CT-0120	36.9	1.0711	14,930,347	550,929,804
21	01	21	CT-0121	51.1	1.0502	14,639,016	748,053,718
22	01	22	CT-0122	36.9	1.0711	14,930,347	550,929,804
23	01	23	CT-0123	36.9	1.0711	14,930,347	550,929,804
24	01	24	CT-0124	36.9	1.0711	14,930,347	550,929,804
25	01	25	CT-0125	36.9	1.0711	14,930,347	550,929,804
26	01	26	CT-0126	36.9	1.0820	15,082,285	556,536,317
27	01	27	CT-0127	30.25	1.1902	16,590,513	501,863,018
28	01	28	CT-0128	36.37	1.0930	15,235,617	554,119,390
29	01	29	CT-0129	31.13	1.0489	14,620,895	455,148,461
30	01	30	CT-0130	31.74	1.1040	15,388,949	488,445,241
31	01	31	CT-0131	31.74	1.1040	15,388,949	488,445,241
32	01	32	CT-0132	31.74	1.1040	15,388,949	488,445,241
33	01	33	CT-0133	58.48	1.1906	16,596,089	970,539,285
34	01	34	CT-0134	58.48	1.1318	15,776,460	922,607,381
35	01	35	CT-0135	31.74	1.0495	14,629,259	464,332,681
36	01	36	CT-0136	31.74	1.0495	14,629,259	464,332,681
37	01	37	CT-0137	31.74	1.0495	14,629,259	464,332,681
38	01	38	CT-0138	31.74	1.0495	14,629,259	464,332,681
39	01	39	CT-0139	31.74	1.0390	14,482,896	459,687,119
40	02	01	CT-0201	31.74	0.8397	11,704,801	371,510,384
41	02	02	CT-0202	31.74	0.8482	11,823,285	375,271,066
42	02	03	CT-0203	31.74	0.8482	11,823,285	375,271,066
43	02	04	CT-0204	31.74	0.8482	11,823,285	375,271,066
44	02	05	CT-0205	31.74	0.8482	11,823,285	375,271,066
45	02	06	CT-0206	58.48	0.9147	12,750,246	745,634,386
46	02	07	CT-0207	58.48	0.9241	12,881,275	753,296,962
47	02	08	CT-0208	65.4	0.8401	11,710,377	765,858,656
48	02	09	CT-0209	31.74	0.8569	11,944,556	379,120,207
49	02	10	CT-0210	31.74	0.8569	11,944,556	379,120,207
50	02	11	CT-0211	64.4	0.8317	11,593,287	746,607,683
51	02	12	CT-0212	36.05	0.8140	11,346,562	409,043,560
52	02	12A	CT-0212A	68.7	0.9241	12,881,275	884,943,593
53	02	12B	CT-0212B	30.98	0.8569	11,944,556	370,042,345
54	02	15	CT-0215	40.39	0.8317	11,593,287	468,252,862
55	02	16	CT-0216	40.39	0.8317	11,593,287	468,252,862
56	02	17	CT-0217	30.98	0.8655	12,064,434	373,756,165
57	02	18	CT-0218	51.1	0.8485	11,827,466	604,383,513
58	02	19	CT-0219	51.1	0.8485	11,827,466	604,383,513
59	02	20	CT-0220	30.98	0.8655	12,064,434	373,756,165
60	02	21	CT-0221	40.39	0.8317	11,593,287	468,252,862

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Diện tích (m ²)	Hệ số điều chỉnh giá bán	Đơn giá bán (gồm VAT, chưa gồm KPBT) (VNĐ/m ²)	Tổng giá bán (gồm VAT và chưa gồm KPBT) (VNĐ)
61	02	22	CT-0222	40.39	0.8317	11,593,287	468,252,862
62	02	23	CT-0223	30.98	0.8569	11,944,556	370,042,345
63	02	24	CT-0224	68.7	0.9241	12,881,275	884,943,593
64	02	25	CT-0225	36.05	0.8140	11,346,562	409,043,560
65	02	26	CT-0226	64.4	0.8317	11,593,287	746,607,683
66	02	27	CT-0227	31.74	0.8569	11,944,556	379,120,207
67	02	28	CT-0228	31.74	0.8569	11,944,556	379,120,207
68	02	29	CT-0229	65.4	0.8401	11,710,377	765,858,656
69	02	30	CT-0230	58.48	0.9241	12,881,275	753,296,962
70	02	31	CT-0231	58.48	0.8964	12,495,157	730,716,781
71	02	32	CT-0232	31.74	0.8312	11,586,317	367,749,702
72	02	33	CT-0233	31.74	0.8312	11,586,317	367,749,702
73	02	34	CT-0234	31.74	0.8312	11,586,317	367,749,702
74	02	35	CT-0235	31.74	0.8312	11,586,317	367,749,702
75	02	36	CT-0236	31.74	0.8229	11,470,621	364,077,511
76	03	01	CT-0301	31.74	0.8397	11,704,801	371,510,384
77	03	02	CT-0302	31.74	0.8482	11,823,285	375,271,066
78	03	03	CT-0303	31.74	0.8482	11,823,285	375,271,066
79	03	04	CT-0304	31.74	0.8482	11,823,285	375,271,066
80	03	05	CT-0305	31.74	0.8482	11,823,285	375,271,066
81	03	06	CT-0306	58.48	0.9147	12,750,246	745,634,386
82	03	07	CT-0307	58.48	0.9241	12,881,275	753,296,962
83	03	08	CT-0308	65.4	0.8401	11,710,377	765,858,656
84	03	09	CT-0309	31.74	0.8569	11,944,556	379,120,207
85	03	10	CT-0310	31.74	0.8569	11,944,556	379,120,207
86	03	11	CT-0311	64.4	0.8317	11,593,287	746,607,683
87	03	12	CT-0312	36.05	0.8140	11,346,562	409,043,560
88	03	12A	CT-0312A	68.7	0.9241	12,881,275	884,943,593
89	03	12B	CT-0312B	30.98	0.8569	11,944,556	370,042,345
90	03	15	CT-0315	40.39	0.8317	11,593,287	468,252,862
91	03	16	CT-0316	40.39	0.8317	11,593,287	468,252,862
92	03	17	CT-0317	30.98	0.8569	11,944,556	370,042,345
93	03	18	CT-0318	51.1	0.8401	11,710,377	598,400,265
94	03	19	CT-0319	51.1	0.8401	11,710,377	598,400,265
95	03	20	CT-0320	30.98	0.8569	11,944,556	370,042,345
96	03	21	CT-0321	40.39	0.8317	11,593,287	468,252,862
97	03	22	CT-0322	40.39	0.8317	11,593,287	468,252,862
98	03	23	CT-0323	30.98	0.8569	11,944,556	370,042,345
99	03	24	CT-0324	68.7	0.9241	12,881,275	884,943,593
100	03	25	CT-0325	36.05	0.8140	11,346,562	409,043,560
101	03	26	CT-0326	64.4	0.8317	11,593,287	746,607,683
102	03	27	CT-0327	31.74	0.8569	11,944,556	379,120,207
103	03	28	CT-0328	31.74	0.8569	11,944,556	379,120,207

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Diện tích (m ²)	Hệ số điều chỉnh giá bán	Đơn giá bán (gồm VAT, chưa gồm KPBT) (VNĐ/m ²)	Tổng giá bán (gồm VAT và chưa gồm KPBT) (VNĐ)
104	03	29	CT-0329	65.4	0.8401	11,710,377	765,858,656
105	03	30	CT-0330	58.48	0.9241	12,881,275	753,296,962
106	03	31	CT-0331	58.48	0.8964	12,495,157	730,716,781
107	03	32	CT-0332	31.74	0.8312	11,586,317	367,749,702
108	03	33	CT-0333	31.74	0.8312	11,586,317	367,749,702
109	03	34	CT-0334	31.74	0.8312	11,586,317	367,749,702
110	03	35	CT-0335	31.74	0.8312	11,586,317	367,749,702
111	03	36	CT-0336	31.74	0.8229	11,470,621	364,077,511
112	04	01	CT-0401	31.74	0.8312	11,586,317	367,749,702
113	04	02	CT-0402	31.74	0.8396	11,703,407	371,466,138
114	04	03	CT-0403	31.74	0.8396	11,703,407	371,466,138
115	04	04	CT-0404	31.74	0.8396	11,703,407	371,466,138
116	04	05	CT-0405	31.74	0.8396	11,703,407	371,466,138
117	04	06	CT-0406	58.48	0.9055	12,622,004	738,134,794
118	04	07	CT-0407	58.48	0.9147	12,750,246	745,634,386
119	04	08	CT-0408	65.4	0.8316	11,591,893	758,109,802
120	04	09	CT-0409	31.74	0.8482	11,823,285	375,271,066
121	04	10	CT-0410	31.74	0.8482	11,823,285	375,271,066
122	04	11	CT-0411	64.4	0.8233	11,476,197	739,067,087
123	04	12	CT-0412	36.05	0.8058	11,232,260	404,922,973
124	04	12A	CT-0412A	68.7	0.9147	12,750,246	875,941,900
125	04	12B	CT-0412B	30.98	0.8482	11,823,285	366,285,369
126	04	15	CT-0415	40.39	0.8233	11,476,197	463,523,597
127	04	16	CT-0416	40.39	0.8233	11,476,197	463,523,597
128	04	17	CT-0417	30.98	0.8482	11,823,285	366,285,369
129	04	18	CT-0418	51.1	0.8316	11,591,893	592,345,732
130	04	19	CT-0419	51.1	0.8316	11,591,893	592,345,732
131	04	20	CT-0420	30.98	0.8482	11,823,285	366,285,369
132	04	21	CT-0421	40.39	0.8233	11,476,197	463,523,597
133	04	22	CT-0422	40.39	0.8233	11,476,197	463,523,597
134	04	23	CT-0423	30.98	0.8482	11,823,285	366,285,369
135	04	24	CT-0424	68.7	0.9147	12,750,246	875,941,900
136	04	25	CT-0425	36.05	0.8058	11,232,260	404,922,973
137	04	26	CT-0426	64.4	0.8233	11,476,197	739,067,087
138	04	27	CT-0427	31.74	0.8482	11,823,285	375,271,066
139	04	28	CT-0428	31.74	0.8482	11,823,285	375,271,066
140	04	29	CT-0429	65.4	0.8316	11,591,893	758,109,802
141	04	30	CT-0430	58.48	0.9147	12,750,246	745,634,386
142	04	31	CT-0431	58.48	0.8873	12,368,310	723,298,769
143	04	32	CT-0432	31.74	0.8228	11,469,227	364,033,265
144	04	33	CT-0433	31.74	0.8228	11,469,227	364,033,265
145	04	34	CT-0434	31.74	0.8228	11,469,227	364,033,265
146	04	35	CT-0435	31.74	0.8228	11,469,227	364,033,265

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Diện tích (m ²)	Hệ số điều chỉnh giá bán	Đơn giá bán (gồm VAT, chưa gồm KPBT) (VNĐ/m ²)	Tổng giá bán (gồm VAT và chưa gồm KPBT) (VNĐ)
147	04	36	CT-0436	31.74	0.8146	11,354,925	360,405,320
148	05	01	CT-0501	31.74	0.8312	11,586,317	367,749,702
149	05	02	CT-0502	31.74	0.8396	11,703,407	371,466,138
150	05	03	CT-0503	31.74	0.8396	11,703,407	371,466,138
151	05	04	CT-0504	31.74	0.8396	11,703,407	371,466,138
152	05	05	CT-0505	31.74	0.8396	11,703,407	371,466,138
153	05	06	CT-0506	58.48	0.9055	12,622,004	738,134,794
154	05	07	CT-0507	58.48	0.9147	12,750,246	745,634,386
155	05	08	CT-0508	65.4	0.8316	11,591,893	758,109,802
156	05	09	CT-0509	31.74	0.8482	11,823,285	375,271,066
157	05	10	CT-0510	31.74	0.8482	11,823,285	375,271,066
158	05	11	CT-0511	64.4	0.8233	11,476,197	739,067,087
159	05	12	CT-0512	36.05	0.8058	11,232,260	404,922,973
160	05	12A	CT-0512A	68.7	0.9147	12,750,246	875,941,900
161	05	12B	CT-0512B	30.98	0.8482	11,823,285	366,285,369
162	05	15	CT-0515	40.39	0.8233	11,476,197	463,523,597
163	05	16	CT-0516	40.39	0.8233	11,476,197	463,523,597
164	05	17	CT-0517	30.98	0.8482	11,823,285	366,285,369
165	05	18	CT-0518	51.1	0.8316	11,591,893	592,345,732
166	05	19	CT-0519	51.1	0.8316	11,591,893	592,345,732
167	05	20	CT-0520	30.98	0.8482	11,823,285	366,285,369
168	05	21	CT-0521	40.39	0.8233	11,476,197	463,523,597
169	05	22	CT-0522	40.39	0.8233	11,476,197	463,523,597
170	05	23	CT-0523	30.98	0.8482	11,823,285	366,285,369
171	05	24	CT-0524	68.7	0.9147	12,750,246	875,941,900
172	05	25	CT-0525	36.05	0.8058	11,232,260	404,922,973
173	05	26	CT-0526	64.4	0.8233	11,476,197	739,067,087
174	05	27	CT-0527	31.74	0.8482	11,823,285	375,271,066
175	05	28	CT-0528	31.74	0.8482	11,823,285	375,271,066
176	05	29	CT-0529	65.4	0.8316	11,591,893	758,109,802
177	05	30	CT-0530	58.48	0.9147	12,750,246	745,634,386
178	05	31	CT-0531	58.48	0.8873	12,368,310	723,298,769
179	05	32	CT-0532	31.74	0.8228	11,469,227	364,033,265
180	05	33	CT-0533	31.74	0.8228	11,469,227	364,033,265
181	05	34	CT-0534	31.74	0.8228	11,469,227	364,033,265
182	05	35	CT-0535	31.74	0.8228	11,469,227	364,033,265
183	05	36	CT-0536	31.74	0.8146	11,354,925	360,405,320

II- NHÀ Ở XÃ HỘI LIÊN KỀ (260 căn nhà; diện tích đất < 70m²; 2,5 tầng):

STT	Số Lô	Số căn	Mã căn hộ	Diện tích (m ²)	Hệ số điều chỉnh giá bán	Đơn giá bán (gồm VAT, chưa gồm KPBT) (VNĐ/m ²)	Tổng giá bán (gồm VAT và chưa gồm KPBT) (VNĐ)
1	XH1	1	XH1.1	134	1.2182	16,980,813	2,275,428,942
2	XH1	2	XH1.2	135	0.9479	13,213,029	1,783,758,915
3	XH1	3	XH1.3	135	0.9479	13,213,029	1,783,758,915
4	XH1	4	XH1.4	135	0.9479	13,213,029	1,783,758,915
5	XH1	5	XH1.5	135	0.9479	13,213,029	1,783,758,915
6	XH1	6	XH1.6	135	0.9479	13,213,029	1,783,758,915
7	XH1	7	XH1.7	135	0.9479	13,213,029	1,783,758,915
8	XH1	8	XH1.8	135	0.9006	12,553,702	1,694,749,770
9	XH1	9	XH1.9	135	0.9006	12,553,702	1,694,749,770
10	XH1	10	XH1.10	135	0.9479	13,213,029	1,783,758,915
11	XH1	11	XH1.11	135	0.9954	13,875,144	1,873,144,440
12	XH1	12	XH1.12	135	1.1440	15,946,519	2,152,780,065
13	XH1	13	XH1.13	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915
14	XH1	14	XH1.14	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915
15	XH1	15	XH1.15	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915
16	XH1	16	XH1.16	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915
17	XH1	17	XH1.17	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915
18	XH1	18	XH1.18	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915
19	XH1	19	XH1.19	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915
20	XH1	20	XH1.20	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915
21	XH1	21	XH1.21	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915
22	XH1	22	XH1.22	134	1.3030	18,162,862	2,433,823,508
23	XH2	1	XH2.1	135	0.9954	13,875,144	1,873,144,440
24	XH2	2	XH2.2	135	0.9479	13,213,029	1,783,758,915
25	XH2	3	XH2.3	135	0.9479	13,213,029	1,783,758,915
26	XH2	4	XH2.4	135	0.9479	13,213,029	1,783,758,915
27	XH2	5	XH2.5	135	0.9479	13,213,029	1,783,758,915
28	XH2	6	XH2.6	135	0.9479	13,213,029	1,783,758,915
29	XH2	7	XH2.7	135	0.9479	13,213,029	1,783,758,915
30	XH2	8	XH2.8	135	0.9479	13,213,029	1,783,758,915
31	XH2	9	XH2.9	135	0.9479	13,213,029	1,783,758,915
32	XH2	10	XH2.10	135	0.9479	13,213,029	1,783,758,915
33	XH2	11	XH2.11	135	0.9479	13,213,029	1,783,758,915
34	XH2	12	XH2.12	135	0.9954	13,875,144	1,873,144,440
35	XH2	13	XH2.13	135	1.1440	15,946,519	2,152,780,065
36	XH2	14	XH2.14	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915
37	XH2	15	XH2.15	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915
38	XH2	16	XH2.16	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915
39	XH2	17	XH2.17	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915
40	XH2	18	XH2.18	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915

STT	Số Lô	Số căn	Mã căn hộ	Diện tích (m2)	Hệ số điều chỉnh giá bán	Đơn giá bán (gồm VAT, chưa gồm KPBT) (VNĐ/m2)	Tổng giá bán (gồm VAT và chưa gồm KPBT) (VNĐ)
41	XH2	19	XH2.19	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915
42	XH2	20	XH2.20	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915
43	XH2	21	XH2.21	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915
44	XH2	22	XH2.22	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915
45	XH2	23	XH2.23	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915
46	XH2	24	XH2.24	135	1.1440	15,946,519	2,152,780,065
47	XH3	1	XH3.1	135	0.9456	13,180,969	1,779,430,815
48	XH3	2	XH3.2	135	0.9006	12,553,702	1,694,749,770
49	XH3	3	XH3.3	135	0.9479	13,213,029	1,783,758,915
50	XH3	4	XH3.4	135	0.9479	13,213,029	1,783,758,915
51	XH3	5	XH3.5	135	0.9479	13,213,029	1,783,758,915
52	XH3	6	XH3.6	135	0.9479	13,213,029	1,783,758,915
53	XH3	7	XH3.7	135	0.9479	13,213,029	1,783,758,915
54	XH3	8	XH3.8	135	0.9479	13,213,029	1,783,758,915
55	XH3	9	XH3.9	135	0.9479	13,213,029	1,783,758,915
56	XH3	10	XH3.10	134.48	0.9290	12,949,577	1,741,459,115
57	XH3	11	XH3.11	134.31	1.1436	15,940,943	2,141,028,054
58	XH3	12	XH3.12	127.02	1.2654	17,638,746	2,240,473,517
59	XH3	13	XH3.13	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915
60	XH3	14	XH3.14	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915
61	XH3	15	XH3.15	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915
62	XH3	16	XH3.16	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915
63	XH3	17	XH3.17	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915
64	XH3	18	XH3.18	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915
65	XH3	19	XH3.19	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915
66	XH3	20	XH3.20	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915
67	XH3	21	XH3.21	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915
68	XH3	22	XH3.22	135	1.0895	15,186,829	2,050,221,915
69	XH3	23	XH3.23	135	1.1440	15,946,519	2,152,780,065
70	XH4	1	XH4.1	134	1.1944	16,649,058	2,230,973,772
71	XH4	2	XH4.2	135	0.9975	13,904,417	1,877,096,295
72	XH4	3	XH4.3	135	0.9975	13,904,417	1,877,096,295
73	XH4	4	XH4.4	135	0.9975	13,904,417	1,877,096,295
74	XH4	5	XH4.5	135	0.9975	13,904,417	1,877,096,295
75	XH4	6	XH4.6	135	1.0474	14,599,986	1,970,998,110
76	XH4	7	XH4.7	135	1.0375	14,461,987	1,952,368,245
77	XH4	8	XH4.8	135	0.9881	13,773,388	1,859,407,380
78	XH4	9	XH4.9	135	0.9881	13,773,388	1,859,407,380
79	XH4	10	XH4.10	135	0.9783	13,636,783	1,840,965,705
80	XH4	11	XH4.11	135	0.9783	13,636,783	1,840,965,705
81	XH4	12	XH4.12	134	1.1020	15,361,070	2,058,383,380
82	XH5	1	XH5.1	139.5	1.0370	14,455,018	2,016,475,011
83	XH5	2	XH5.2	139.5	1.0073	14,041,022	1,958,722,569

STT	Số Lô	Số căn	Mã căn hộ	Diện tích (m2)	Hệ số điều chỉnh giá bán	Đơn giá bán (gồm VAT, chưa gồm KPBT) (VNĐ/m2)	Tổng giá bán (gồm VAT và chưa gồm KPBT) (VNĐ)
84	XH5	3	XH5.3	139.5	1.0073	14,041,022	1,958,722,569
85	XH5	4	XH5.4	139.5	1.0073	14,041,022	1,958,722,569
86	XH5	5	XH5.5	139.5	1.0073	14,041,022	1,958,722,569
87	XH5	6	XH5.6	139.5	1.0073	14,041,022	1,958,722,569
88	XH5	7	XH5.7	139.5	1.0577	14,743,561	2,056,726,760
89	XH5	8	XH5.8	139.5	1.0373	14,459,200	2,017,058,400
90	XH5	9	XH5.9	139.5	0.9879	13,770,600	1,920,998,700
91	XH5	10	XH5.10	139.5	0.9879	13,770,600	1,920,998,700
92	XH5	11	XH5.11	139.5	0.9879	13,770,600	1,920,998,700
93	XH5	12	XH5.12	139.5	0.9782	13,635,389	1,902,136,766
94	XH5	13	XH5.13	139.5	0.9782	13,635,389	1,902,136,766
95	XH5	14	XH5.14	139.5	1.0271	14,317,019	1,997,224,151
96	XH6	1	XH6.1	125.72	1.0688	14,898,286	1,873,012,516
97	XH6	2	XH6.2	114.86	1.0578	14,744,955	1,693,605,531
98	XH6	3	XH6.3	106.42	1.0578	14,744,955	1,569,158,111
99	XH6	4	XH6.4	129.7	1.2064	16,816,329	2,181,077,871
100	XH7	1	XH7.1	140	1.1587	16,151,426	2,261,199,640
101	XH7	2	XH7.2	138	1.0071	14,038,234	1,937,276,292
102	XH7	3	XH7.3	138	1.0071	14,038,234	1,937,276,292
103	XH7	4	XH7.4	138	1.0071	14,038,234	1,937,276,292
104	XH7	5	XH7.5	138	1.0071	14,038,234	1,937,276,292
105	XH7	6	XH7.6	138	1.0575	14,740,773	2,034,226,674
106	XH7	7	XH7.7	138	1.0369	14,453,624	1,994,600,112
107	XH7	8	XH7.8	138	0.9875	13,765,024	1,899,573,312
108	XH7	9	XH7.9	138	0.9875	13,765,024	1,899,573,312
109	XH7	10	XH7.10	138	0.9875	13,765,024	1,899,573,312
110	XH7	11	XH7.11	138	0.9875	13,765,024	1,899,573,312
111	XH7	12	XH7.12	140	1.1937	16,639,301	2,329,502,140
112	XH8	1	XH8.1	138	1.0575	14,740,773	2,034,226,674
113	XH8	2	XH8.2	138	1.0071	14,038,234	1,937,276,292
114	XH8	3	XH8.3	138	1.0071	14,038,234	1,937,276,292
115	XH8	4	XH8.4	138	1.0071	14,038,234	1,937,276,292
116	XH8	5	XH8.5	138	1.0071	14,038,234	1,937,276,292
117	XH8	6	XH8.6	138	1.0071	14,038,234	1,937,276,292
118	XH8	7	XH8.7	140	1.1135	15,521,372	2,172,992,080
119	XH8	8	XH8.8	140	1.0876	15,160,345	2,122,448,300
120	XH8	9	XH8.9	138	0.9875	13,765,024	1,899,573,312
121	XH8	10	XH8.10	138	0.9875	13,765,024	1,899,573,312
122	XH8	11	XH8.11	138	0.9875	13,765,024	1,899,573,312
123	XH8	12	XH8.12	138	0.9875	13,765,024	1,899,573,312
124	XH8	13	XH8.13	138	0.9875	13,765,024	1,899,573,312
125	XH8	14	XH8.14	138	1.0369	14,453,624	1,994,600,112
126	XH9	1	XH9.1	131	1.1594	16,161,184	2,117,115,104

STT	Số Lô	Số căn	Mã căn hộ	Diện tích (m2)	Hệ số điều chỉnh giá bán	Đơn giá bán (gồm VAT, chưa gồm KPBT) (VNĐ/m2)	Tổng giá bán (gồm VAT và chưa gồm KPBT) (VNĐ)
127	XH9	2	XH9.2	129	1.0464	14,586,047	1,881,600,063
128	XH9	3	XH9.3	129	1.0464	14,586,047	1,881,600,063
129	XH9	4	XH9.4	129	1.0464	14,586,047	1,881,600,063
130	XH9	5	XH9.5	129	1.0464	14,586,047	1,881,600,063
131	XH9	6	XH9.6	129	1.0464	14,586,047	1,881,600,063
132	XH9	7	XH9.7	129	1.0464	14,586,047	1,881,600,063
133	XH9	8	XH9.8	129	1.0464	14,586,047	1,881,600,063
134	XH9	9	XH9.9	129	1.0464	14,586,047	1,881,600,063
135	XH9	10	XH9.10	129	1.0464	14,586,047	1,881,600,063
136	XH9	11	XH9.11	129	1.0464	14,586,047	1,881,600,063
137	XH9	12	XH9.12	129	1.0464	14,586,047	1,881,600,063
138	XH9	13	XH9.13	135	1.1101	15,473,978	2,088,987,030
139	XH9	14	XH9.14	135	1.0478	14,605,562	1,971,750,870
140	XH9	15	XH9.15	129	0.9975	13,904,417	1,793,669,793
141	XH9	16	XH9.16	129	0.9975	13,904,417	1,793,669,793
142	XH9	17	XH9.17	129	0.9975	13,904,417	1,793,669,793
143	XH9	18	XH9.18	129	0.9291	12,950,971	1,670,675,259
144	XH9	19	XH9.19	129	0.9780	13,632,601	1,758,605,529
145	XH9	20	XH9.20	129	0.9780	13,632,601	1,758,605,529
146	XH9	21	XH9.21	129	0.9780	13,632,601	1,758,605,529
147	XH9	22	XH9.22	129	0.9780	13,632,601	1,758,605,529
148	XH9	23	XH9.23	129	0.9780	13,632,601	1,758,605,529
149	XH9	24	XH9.24	129	0.9780	13,632,601	1,758,605,529
150	XH9	25	XH9.25	129	0.9780	13,632,601	1,758,605,529
151	XH9	26	XH9.26	140	1.1362	15,837,793	2,217,291,020
152	XH10	1	XH10.1	135	1.0686	14,895,499	2,010,892,365
153	XH10	2	XH10.2	129	1.0367	14,450,836	1,864,157,844
154	XH10	3	XH10.3	129	1.0367	14,450,836	1,864,157,844
155	XH10	4	XH10.4	129	1.0367	14,450,836	1,864,157,844
156	XH10	5	XH10.5	129	1.0367	14,450,836	1,864,157,844
157	XH10	6	XH10.6	129	1.0367	14,450,836	1,864,157,844
158	XH10	7	XH10.7	129	1.0367	14,450,836	1,864,157,844
159	XH10	8	XH10.8	129	1.0367	14,450,836	1,864,157,844
160	XH10	9	XH10.9	129	1.0367	14,450,836	1,864,157,844
161	XH10	10	XH10.10	129	1.0367	14,450,836	1,864,157,844
162	XH10	11	XH10.11	129	1.0367	14,450,836	1,864,157,844
163	XH10	12	XH10.12	129	1.0367	14,450,836	1,864,157,844
164	XH10	13	XH10.13	131	1.1222	15,642,643	2,049,186,233
165	XH10	14	XH10.14	140	1.0782	15,029,316	2,104,104,240
166	XH10	15	XH10.15	129	0.9683	13,497,390	1,741,163,310
167	XH10	16	XH10.16	129	0.9683	13,497,390	1,741,163,310
168	XH10	17	XH10.17	129	0.9683	13,497,390	1,741,163,310
169	XH10	18	XH10.18	129	0.9877	13,767,812	1,776,047,748

STT	Số Lô	Số căn	Mã căn hộ	Diện tích (m2)	Hệ số điều chỉnh giá bán	Đơn giá bán (gồm VAT, chưa gồm KPBT) (VNĐ/m2)	Tổng giá bán (gồm VAT và chưa gồm KPBT) (VNĐ)
170	XH10	19	XH10.19	129	0.9877	13,767,812	1,776,047,748
171	XH10	20	XH10.20	129	0.9877	13,767,812	1,776,047,748
172	XH10	21	XH10.21	129	0.9877	13,767,812	1,776,047,748
173	XH10	22	XH10.22	129	0.9877	13,767,812	1,776,047,748
174	XH10	23	XH10.23	129	0.9877	13,767,812	1,776,047,748
175	XH10	24	XH10.24	129	0.9877	13,767,812	1,776,047,748
176	XH10	25	XH10.25	129	0.9877	13,767,812	1,776,047,748
177	XH10	26	XH10.26	135	1.0478	14,605,562	1,971,750,870
178	XH11	1	XH11.1	138	0.9942	13,858,417	1,912,461,546
179	XH11	2	XH11.2	138	0.9468	13,197,696	1,821,282,048
180	XH11	3	XH11.3	138	0.9468	13,197,696	1,821,282,048
181	XH11	4	XH11.4	138	0.9468	13,197,696	1,821,282,048
182	XH11	5	XH11.5	138	0.9468	13,197,696	1,821,282,048
183	XH11	6	XH11.6	138	0.9468	13,197,696	1,821,282,048
184	XH11	7	XH11.7	140	1.0775	15,019,558	2,102,738,120
185	XH12	1	XH12.1	140	1.1326	15,787,612	2,210,265,680
186	XH12	2	XH12.2	138	0.9468	13,197,696	1,821,282,048
187	XH12	3	XH12.3	138	0.9468	13,197,696	1,821,282,048
188	XH12	4	XH12.4	138	0.9468	13,197,696	1,821,282,048
189	XH12	5	XH12.5	138	0.9468	13,197,696	1,821,282,048
190	XH12	6	XH12.6	138	0.9942	13,858,417	1,912,461,546
191	XH13	1	XH13.1	135	1.0165	14,169,263	1,912,850,505
192	XH13	2	XH13.2	135	0.9681	13,494,602	1,821,771,270
193	XH13	3	XH13.3	135	0.9681	13,494,602	1,821,771,270
194	XH13	4	XH13.4	135	0.9681	13,494,602	1,821,771,270
195	XH13	5	XH13.5	135	0.9681	13,494,602	1,821,771,270
196	XH13	6	XH13.6	135	0.9681	13,494,602	1,821,771,270
197	XH13	7	XH13.7	120	1.2182	16,980,813	2,037,697,560
198	XH13	8	XH13.8	136	1.0383	14,473,139	1,968,346,904
199	XH13	9	XH13.9	136	1.0179	14,188,778	1,929,673,808
200	XH13	10	XH13.10	136	1.0179	14,188,778	1,929,673,808
201	XH13	11	XH13.11	136	1.0179	14,188,778	1,929,673,808
202	XH13	12	XH13.12	120	1.2430	17,326,506	2,079,180,720
203	XH13	13	XH13.13	135	1.0078	14,047,991	1,896,478,785
204	XH13	14	XH13.14	135	1.0078	14,047,991	1,896,478,785
205	XH13	15	XH13.15	135	1.0078	14,047,991	1,896,478,785
206	XH13	16	XH13.16	135	1.0078	14,047,991	1,896,478,785
207	XH13	17	XH13.17	135	1.0078	14,047,991	1,896,478,785
208	XH13	18	XH13.18	135	1.0582	14,750,530	1,991,321,550
209	XH14	1	XH14.1	135	1.0066	14,031,264	1,894,220,640
210	XH14	2	XH14.2	135	0.9586	13,362,179	1,803,894,165
211	XH14	3	XH14.3	135	0.9681	13,494,602	1,821,771,270
212	XH14	4	XH14.4	135	0.9681	13,494,602	1,821,771,270

STT	Số Lô	Số căn	Mã căn hộ	Diện tích (m2)	Hệ số điều chỉnh giá bán	Đơn giá bán (gồm VAT, chưa gồm KPBT) (VNĐ/m2)	Tổng giá bán (gồm VAT và chưa gồm KPBT) (VNĐ)
213	XH14	5	XH14.5	135	0.9681	13,494,602	1,821,771,270
214	XH14	6	XH14.6	135	0.9681	13,494,602	1,821,771,270
215	XH14	7	XH14.7	135	0.9681	13,494,602	1,821,771,270
216	XH14	8	XH14.8	135	0.9681	13,494,602	1,821,771,270
217	XH14	9	XH14.9	135	1.0165	14,169,263	1,912,850,505
218	XH14	10	XH14.10	135	1.0582	14,750,530	1,991,321,550
219	XH14	11	XH14.11	135	1.0078	14,047,991	1,896,478,785
220	XH14	12	XH14.12	135	1.0078	14,047,991	1,896,478,785
221	XH14	13	XH14.13	135	1.0078	14,047,991	1,896,478,785
222	XH14	14	XH14.14	135	1.0078	14,047,991	1,896,478,785
223	XH14	15	XH14.15	135	1.0078	14,047,991	1,896,478,785
224	XH14	16	XH14.16	135	1.0078	14,047,991	1,896,478,785
225	XH14	17	XH14.17	135	1.0078	14,047,991	1,896,478,785
226	XH14	18	XH14.18	135	1.0582	14,750,530	1,991,321,550
227	XH15	1	XH15.1	117.24	1.1235	15,660,764	1,836,067,971
228	XH15	2	XH15.2	130.9	0.9586	13,362,179	1,749,109,231
229	XH15	3	XH15.3	135	0.9492	13,231,150	1,786,205,250
230	XH15	4	XH15.4	135	0.9492	13,231,150	1,786,205,250
231	XH15	5	XH15.5	135	0.9492	13,231,150	1,786,205,250
232	XH15	6	XH15.6	135	0.9586	13,362,179	1,803,894,165
233	XH15	7	XH15.7	135	0.9586	13,362,179	1,803,894,165
234	XH15	8	XH15.8	135	0.9586	13,362,179	1,803,894,165
235	XH15	9	XH15.9	135	1.0066	14,031,264	1,894,220,640
236	XH15	10	XH15.10	135	1.0582	14,750,530	1,991,321,550
237	XH15	11	XH15.11	135	1.0078	14,047,991	1,896,478,785
238	XH15	12	XH15.12	135	1.0078	14,047,991	1,896,478,785
239	XH15	13	XH15.13	135	1.0078	14,047,991	1,896,478,785
240	XH15	14	XH15.14	135	1.0078	14,047,991	1,896,478,785
241	XH15	15	XH15.15	135	1.0078	14,047,991	1,896,478,785
242	XH15	16	XH15.16	135	1.0078	14,047,991	1,896,478,785
243	XH15	17	XH15.17	135	1.0078	14,047,991	1,896,478,785
244	XH15	18	XH15.18	135	1.0078	14,047,991	1,896,478,785
245	XH15	19	XH15.19	139.3	1.1125	15,507,432	2,160,185,278
246	XH16	1	XH16.1	137.6	1.0912	15,210,526	2,092,968,378
247	XH16	2	XH16.2	137.6	0.9300	12,963,516	1,783,779,802
248	XH16	3	XH16.3	137.6	0.9300	12,963,516	1,783,779,802
249	XH16	4	XH16.4	137.6	0.9300	12,963,516	1,783,779,802
250	XH16	5	XH16.5	137.6	0.9300	12,963,516	1,783,779,802
251	XH16	6	XH16.6	137.6	0.9300	12,963,516	1,783,779,802
252	XH16	7	XH16.7	137.6	0.9300	12,963,516	1,783,779,802
253	XH16	8	XH16.8	137.6	0.9300	12,963,516	1,783,779,802
254	XH16	9	XH16.9	137.6	0.9300	12,963,516	1,783,779,802
255	XH16	10	XH16.10	137.6	0.9300	12,963,516	1,783,779,802

STT	Số Lô	Số căn	Mã căn hộ	Diện tích (m2)	Hệ số điều chỉnh giá bán	Đơn giá bán (gồm VAT, chưa gồm KPBT) (VNĐ/m2)	Tổng giá bán (gồm VAT và chưa gồm KPBT) (VNĐ)
256	XH16	11	XH16.11	137.6	0.9300	12,963,516	1,783,779,802
257	XH16	12	XH16.12	137.6	0.9300	12,963,516	1,783,779,802
258	XH16	13	XH16.13	130.4	1.1595	16,162,578	2,107,600,171
259	XH16	14	XH16.14	102.9	0.9974	13,903,023	1,430,621,067
260	XH16	15	XH16.15	114.64	1.0382	14,471,745	1,659,040,847

3
★
7